

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ - PT

Ngày: 15-11-2021

V/v "*Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản chung*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang – Thư ký Tòa án TAND TP Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Trâm – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 12 và 15 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 22/2020/TLPT-HNGĐ ngày 12/8/2021 về việc "*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/QĐ-PT ngày 28/10/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị H** - sinh năm 1964.

Địa chỉ: 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Văn Đ và Luật sư Phan Thị T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (ông Đ, bà Tài đều có mặt).

* Bị đơn: Ông **Trần Huy D** - sinh năm: 1945

Địa chỉ: 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng (có đơn xin xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Trần Huy D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Huy D sống chung với nhau từ năm 1990. Đến năm 1998 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C (cũ), quận C, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy đăng ký kết hôn số 107; quyển số 01/98. Sau khi kết hôn cả hai chung sống tại tổ 21, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, xung đột ngày càng gay gắt do quan điểm sống khác nhau, không thể nào tiếp tục duy trì tình cảm, quan hệ vợ chồng không còn như trước. Dù bà đã rất cố gắng, nhẫn nhịn để duy trì cuộc sống và xây dựng gia đình nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì nhận thấy không còn tình cảm với chồng nên bà Nguyễn Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Trần Huy D.

- Về con chung: Bà và ông Trần Huy D có 01 con chung tên là Trần Huy Nguyễn Nam P, sinh năm 1992. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà và ông Trần Huy D có tạo lập được khối tài sản chung là nhà và đất tại số 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X040282, cấp ngày 29/04/2003 đứng tên Trần Huy D và Nguyễn Thị H thừa đất số L19/ tờ bản đồ số KT, diện tích đất 100m². Trên đất có 01 ngôi nhà 2 tầng được xây dựng từ năm 2003 có diện tích xây dựng 85m², diện tích sử dụng 190,35m². Ly hôn, bà yêu cầu chia khối tài sản chung này theo quy định của pháp luật và bà có nguyện vọng được ở tại ngôi nhà này và thối trả tiền chênh lệch phần tài sản chung cho ông D. Ngoài ra bà còn cho rằng khi Nhà nước giải tỏa nhà và đất tại tổ 21, phường C (cũ), quận C, thành phố Đà Nẵng đã cấp lại cho vợ chồng bà 03 lô đất tái định cư tại đường T, phường C Bắc, quận C, thành phố Đà Nẵng đứng tên Trần Huy D và Nguyễn Thị H lần lượt là lô 61C1, 63C1, 59C1 đều có diện tích 108m². Đây cũng là tài sản chung của bà và ông D nên bà yêu cầu chia những tài sản này. Ngày 21/8/2019, bà đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia 3 lô đất trên.

- Về nợ chung: Bà và ông Trần Huy D không nợ ai và cũng không ai nợ ông bà.

** Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bị đơn ông Trần Huy D vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần. Tuy nhiên, ông D có những văn bản khiếu nại cũng như trình bày việc bà Nguyễn Thị H xin ly hôn với ông như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Huy D cho rằng việc bà Nguyễn Thị H sử dụng Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyền số 01/1998 do Ủy ban nhân dân phường C cấp ngày 04/9/1998 cho ông và bà Nguyễn Thị H là giả mạo. Ngày 13/3/2019, ông đã có tờ khai cấp bản sao trích lục hộ tịch gửi Ủy ban nhân phường C Bắc đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyền số 1/1998 và được Ủy ban nhân phường C quận C, thành phố Đà Nẵng xác nhận: “Qua kiểm tra sổ bộ kết hôn năm 1998 và cơ sở dữ liệu Hộ tịch điện tử tại địa P không có tên ông Trần Huy D, sinh ngày 27/01/1945 và bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 26/05/1964. Ông Trần Huy D và Nguyễn Thị H đã cung cấp bản photo Giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn số 107, quyền số 01/1998 do UBND phường C, quận C cấp ngày 04/9/1998. Hiện sổ bộ kết hôn của ông D và bà H là của hai người đăng ký: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1965 – bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1965”. Do vậy, ông cho rằng quan hệ giữa ông với bà Nguyễn Thị H không phải vợ chồng và bà H dùng Giấy đăng ký kết hôn giả mạo nhằm chiếm đoạt tài sản của ông.

- Về con chung: Ông Trần Huy D xác nhận ông và bà H có 01 con chung tên là Trần Huy Nguyễn Nam P, sinh năm 1992. Do con đã đủ tuổi trưởng thành nên ông không đề cập đến.

- Về tài sản chung: Ông Trần Huy D cho rằng do bà Nguyễn Thị H cố tình làm giả giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và lợi dụng sự sơ sót của các cơ quan chức năng để đưa tên bà Nguyễn Thị H vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X040282, cấp ngày 29/04/2003 và đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia khối tài sản này và chỉ trợ cấp cho bà H số tiền là 504.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Ông Trần Huy D không có ý kiến

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ – ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận C quyết định:*

Áp dụng các Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điểm b Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân

dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp, các Điều 207, 213, 219 Bộ Luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Trần Huy D là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Trần Huy D và bà Nguyễn Thị H có 01 con chung tên là Trần Huy Nguyễn Nam P, sinh năm 1992. Con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên ở với ai tùy ý.

3. Về tài sản chung: Xử giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý và sử dụng nhà và đất ký hiệu số L-19, thuộc tờ bản đồ số KT, diện tích 100m², tại địa chỉ 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X040282 ngày 29/4/2003.

Bà Nguyễn Thị H phải bồi trả số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông Trần Huy D với số tiền là 3.128.199.730 đồng.

Bà Nguyễn Thị H có quyền và trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu và sử dụng riêng biệt đối với nhà và đất nói trên.

4. Về nợ chung: Ông Trần Huy D và bà Nguyễn Thị H không có nợ chung.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của đương sự, quyền và thời hạn thi hành án dân sự.

* Ngày 15 tháng 6 năm 2021, bị đơn ông Trần Huy D có đơn kháng cáo phần tài sản của bản án sơ thẩm, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp về tài sản chưa đúng quy định pháp luật và chưa đúng thực tế khách quan, đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của ông.

Ngày 12/8/2021, ông Trần Huy D có đơn bổ sung đơn kháng cáo, với nội dung: Nhà đất tại địa chỉ 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng do ông nhận chuyển nhượng và xây dựng trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông và bà Hồ Thị Y, án sơ thẩm xác định là tài sản chung được tạo ra trong thời kỳ sống chung với bà H để chia và giao nhà đất cho bà H sở hữu, sử dụng là không có căn cứ pháp luật và không đúng thực tế; nguồn tiền nhận chuyển nhượng là của ông được phân chia từ

việc ông và bà Ý bán nhà đất tại 145 Q, phường Th, quận C, thành phố Đà Nẵng vào ngày 20/02/2003 (mỗi người được chia 450.000.000đ).

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hphát biểu ý kiến Bản án sơ thẩm xử như vậy là đúng, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ y án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Huy D phát biểu ý kiến và đề nghị HĐXX chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy D, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia 50% giá trị nhà đất và nhận nhà đất của bà Nguyễn Thị H. Công nhận nhà đất tại 115 S thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Huy D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Huy D, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, chia cho ông D 80% bà H 20% giá trị nhà đất tại 115 đường S, phường N, quận C, TP. Đà Nẵng và giao cho ông D sở hữu, sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

I/Về thủ tục tố tụng:

1. Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Trần Huy D có đơn đề nghị xử vắng mặt với lý do cao tuổi, sức khỏe không đảm bảo, ông đã trình bày ý kiến và cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ chứng minh nội dung kháng cáo. Do đó HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Huy D theo quy định tại khoản 2 điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc thiếu người tham gia tố tụng: Nhà, đất tại 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số X040282 ngày 07/7/2003 đứng tên ông Trần Huy D và bà

Nguyễn Thị H nhưng được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trần Huy D và bà Hồ Thị Y (Ông D bà Y ly hôn vào năm 2005), Tòa sơ thẩm không đưa bà Hồ Thị Y tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên tại biên bản xác minh do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng lập ngày 06/10/2021 thì bà Ý hoàn toàn không có tranh chấp, tuy nhà đất ông D mua trong thời kỳ hôn nhân với bà nhưng được mua bằng nguồn tiền được chia mà hai bên đã thỏa thuận tùy nghi sử dụng định đoạt, do đó, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hồ Thị Y, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần phải rút kinh nghiệm.

II/ Về nội dung: Xét đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung của bị đơn - ông Trần Huy D cho rằng bản án sơ thẩm số 29/2021/HNST ngày 25/5/2021 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, trái quy định của pháp luật. Ông đề nghị tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận nhà đất tại địa chỉ 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông, thì thấy:

[1] Ông Trần Huy D và bà Hồ Thị Y kết hôn từ năm 1967 đến năm 2005 thì ông D, bà Ý ly hôn. Trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà Hồ Thị Y, ông Trần Huy D có quan hệ tình cảm với bà Nguyễn Thị H dẫn đến có con chung là Trần Huy Nguyễn Nam P – sinh năm 1992. Như vậy, việc sống chung giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Huy D trong thời gian này như bà H trình bày là hoàn toàn trái pháp luật, vi phạm chế độ hôn nhân gia đình, không được pháp luật công nhận. Tháng 10/2004 ông D chuyển hộ khẩu về tại tổ 21, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Sau khi ly hôn với bà Hồ Thị Y vào năm 2005, ông Trần Huy D chuyển về sống tại đây. Tháng 5/2007 bà Nguyễn Thị H và con Trần Huy Nguyễn Nam P nhập hộ khẩu vào địa chỉ trên với ông D cho đến khi nhà, đất bị giải tỏa, ông bà mới dọn về ở tại 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Từ thời điểm đó đến nay, ông D và bà H không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm không công nhận ông D, và bà H là vợ chồng là có cơ sở.

[2] *Về nguồn gốc tiền mua đất, xây nhà:*

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà H khẳng định không cần phải đi làm thêm, bà là giáo viên trường chuyên L nên lương khá cao so với mặt bằng chung. Tuy nhiên, theo tài liệu chứng cứ do bà H cung cấp tại cấp phúc thẩm thể hiện: Tại Quyết định số 1109/QĐ-TC ngày 11/9/1999 của Trưởng ban Tổ chức chính quyền thành phố Đà Nẵng bà H được tuyển dụng công chức với thời gian tập sự 12

tháng và được hưởng 85% lương bậc 2 hệ số 1,86 của ngạch giáo viên Trung học, mã ngạch 15.113 kể từ ngày 14/9/1999. Sau đó bà H được phân công về dạy tại trường PTTH N (Quyết định phân công cán bộ công chức số 100 ngày 13/9/1999 của Sở Giáo dục đào tạo Thành phố Đà Nẵng). Đến ngày 14/01/2002 bà H được điều động về Trường PTTH chuyên L (Quyết định số 14/QĐ-GD&ĐT-TCCB ngày 08/1/2001). Như vậy thời gian bà H làm việc có thu nhập (ngày 14/9/1999) đến ngày nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ông D nói trên (ngày 09/5/2003) là 3 năm 7 tháng 25 ngày. Tại phiên tòa hôm nay bà H cung cấp các tài liệu gồm: Bản tự khai về vị trí nhà ở, đất ở, Mặt bằng chỉ dẫn nhà ở đất ở, Đơn xin xác nhận về việc chưa cấp biển số nhà ngày 04/12/2002, Giấy xác nhận nguồn gốc đất ở và nhà ở đang sử dụng ngày 16/12/2002 và Đơn xin phép sửa chữa công trình ngày 24/12/2002 đối với căn nhà cấp 4 tại tổ 22B, phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng mà bà cho rằng đã bán để chung tiền mua đất, tuy nhiên, các tài liệu nhà đất này thể hiện căn nhà cấp 4 nói trên chính là nhà đất nằm trong tổng diện tích 535,8m² nhà, đất đứng tên ông Trần Huy D (*đã bị thu hồi giải tỏa 405,5m² theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 01/8/2005 của Trung tâm đo đạc bản đồ thành phố Đà Nẵng*) mà ông D giao cho bà H sử dụng theo Biên bản thỏa thuận giao nhà, đất lập ngày 02/12/2002 giữa ông D và bà H (*tức là sau khi ông D, bà H nhận chuyển nhượng đất và xây dựng nhà 115 S vào năm 2003*); Ngoài ra, bà H cho rằng, trước khi được tuyển dụng chính thức thì khoảng thời gian từ năm 1988 đến năm 1999 bà đi dạy hợp đồng và dạy tại các trung tâm giáo dục thường xuyên, đồng thời bà làm quản lý cơ sở gạch hoa nên bà có thu nhập nhất định, do đó bà có tích góp tiền để chung tiền với ông D mua đất xây nhà, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Như vậy, lời khai của bà H về thu nhập cũng như việc bán nhà chung tiền với ông D mua đất, xây nhà tại 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng vào năm 2003 là không có cơ sở.

[2.2] Trong khi đó, theo lời trình bày của ông Trần Huy D cũng như các tài liệu chứng cứ do ông D cung cấp thể hiện: Trong thời kỳ hôn nhân với bà Hồ Thị Y (từ năm 1967 đến 2005), ông D và bà Y có tài sản chung là nhà, đất tại địa chỉ 145 Q, phường Th, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032089 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000). Ngày 14/02/2003, ông D và bà Y lập Phân thư về tài sản, theo đó ông bà thống nhất bán nhà đất tại số 145 Q, phường Th, quận C, thành phố Đà Nẵng, tiền thu được sẽ chia thành 08 phần bằng nhau; Ngày 20/02/2003 ông Trần Huy D và bà Hồ Thị Y đã chuyển nhượng nhà đất trên cho bà Võ Thị H với giá thỏa thuận là

3.885.832.000đ (*Ba tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu tám trăm ba hai nghìn đồng*). Việc phân chia số tiền trên được thể hiện tại Bảng tổng hợp tài sản đã phân chia chi tiết cụ thể: Sử dụng tiền mua đất xây dựng ngôi nhà chung sử dụng ở và thờ tự trong phạm vi 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng); Số còn lại chia đều cho ông D, bà Y và 05 người con với mỗi phần đều nhau 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ngoài ra, tại thời điểm này ông Trần Huy D còn là chủ sở hữu Xưởng sản xuất Gạch hoa tọa lạc trên lô đất diện tích 535,5 m² (số thửa 158 tờ bản đồ số 41 (cũ số 21) phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng do Hợp tác xã nông nghiệp C cấp từ năm 1980 mục đích sử dụng làm nhà ở, kinh tế vườn, sản xuất gạch hoa (Giấy phép kinh doanh số 0070-HC ngày 27/3/1997; Giấy xác nhận nguồn gốc đất ở và nhà ở đang sử dụng ngày 06/1/2003). Điều này phù hợp với lời khai của bà Hồ Thị Y (vợ cũ của ông Trần Huy D) tại Biên bản xác minh do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng lập vào ngày 06/10/2021.

[2.3] Như vậy có cơ sở xác định nguồn gốc số tiền mua đất, xây nhà tại 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng là của ông D (đây là tài sản chung của ông D và bà Ý nhưng bà Ý không có tranh chấp vì giữa bà và ông D đã phân chia), nhưng khi nhận chuyển nhượng từ ông Ngô R và bà Đặng Thị H, ông D đã tự nguyện cho bà Hùng đứng tên trong Hợp đồng cũng như các thủ tục theo quy định để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Huy D và bà Nguyễn Thị H, nên đây là tài sản chung của ông D, bà H. Việc ông D cho rằng ông để cho bà H đứng tên là đứng tên hình thức, bà H đã lừa dối các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất nói trên là tài sản chung của ông D, bà H là có căn cứ, nhưng lại áp dụng Điều 213 Bộ luật dân sự 2015 quy định về sở hữu chung vợ chồng để phân chia là không đúng.

[2.4] Theo quy định tại điểm b Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QN-QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điểm b Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp thì cần áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 để chia, cụ thể, khi chia tài sản chung phải tính đến công sức đóng góp của mỗi bên. Ở đây, mặc dù ông D đồng ý để cho bà H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng, như phân tích trên, thì nguồn gốc hình thành cũng như công sức đóng góp trong việc hình thành, phát triển khối tài sản

chung này của ông D nhiều hơn bà Huyền, do đó, cần chia ông D phần giá trị tài sản nhiều hơn bà H, cụ thể ông D được hưởng 70%, bà H được hưởng 30% là phù hợp.

[2.5] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại các văn bản trình bày ông D cho rằng nhà, đất tại 115 S là nơi ông đang thờ ông bà tổ tiên, gia phả dòng họ còn bà H cho rằng nhà ông bà chỉ ở chứ không thờ cúng ai. Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 06/10/2021 bà Hồ Thị Y cung cấp là sau khi bà và ông D ly hôn thì ông D đã đưa ông bà tổ tiên của ông D về thờ tại ngôi nhà 115 S, qua xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện mặt tiền tầng 2 ngôi nhà hiện đang đặt bàn thờ ông bà tổ tiên và gia phả của dòng họ ông Trần Huy D. Điều này phù hợp với lời thừa nhận của bà H tại phiên tòa phúc thẩm đó là có một phòng thờ ông bà ở phía trước của tầng 2 ngôi nhà. Mặt khác, dù bà H về sống cùng với ông D tại 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng từ năm 2007, nhưng hiện tại chỉ mình ông D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại đây, còn bà H hộ khẩu đăng ký thường trú vẫn tại tổ 22B phường C, quận C, thành phố Đà Nẵng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc hình thành tài sản là do ông D và bà H cùng tạo dựng trong thời kỳ sống chung, công sức đóng góp của các bên đương sự trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là ngang nhau và giao nhà, đất cho bà H quản lý, sử dụng là không phù hợp, mà cần giao nhà đất cho ông D sở hữu, sử dụng, ông D có nghĩa vụ bồi đắp giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà H mới hợp lý.

[2.6] Theo chứng thẩm định giá số 5190325/CT- BTCVALUEĐN ngày 20/12/2019 Công ty Cổ phần thẩm định giá BTCVALUE kết luận đối với tài sản nhà và đất tại thửa đất số L-19, tờ bản đồ số KT, địa chỉ 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X040282 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/4/2003, thì tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 6.256.399.460 đồng (trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 5.619.770.500 đồng; giá trị các tài sản gắn liền với đất là 636.628.960 đồng).

[3] Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H cung cấp các tài liệu gồm các giấy di chúc ghi các ngày 27/8/2008, ngày 02/9/2008 (02 bản) và ngày 15/6/2016 có nội dung ông D bà H để lại quyền thừa kế nhà đất tại số nhà 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng cho con Trần Huy Nguyễn Nam P, tuy nhiên, di chúc chưa phát sinh hiệu lực nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Huy D như đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà

Năng về việc giao nhà, đất cho ông Trần Huy D sở hữu, sử dụng; Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chia tỷ lệ ông D 80%, bà H 20% giá trị tài sản là chưa phù hợp mà cần chia tỷ lệ ông D được hưởng 70% tương đương 4.379.479.622 đồng, bà H được hưởng 30% tương đương 1.876.919.838 đồng giá trị nhà đất như đã nhận định ở trên mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự; Không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng theo hướng trên.

[III] Về án phí:

[1] Án phí dân sự sơ thẩm giải quyết yêu cầu chia tài sản chung: Ông D, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền được chia. Tại cấp phúc thẩm ông D có đơn xin miễn án phí vì lý do là người cao tuổi được chính quyền địa P xác nhận nên được HĐXX xét miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $36.000.000đ + 3\% \times 876.919.838đ = 62.307.595$ đồng.

[3] Án phí phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Huy D nên ông D không chịu án phí phúc thẩm.

[IV] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản 20.000.000 đồng và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, ông Trần Huy D chịu 15.400.000 đồng, bà Nguyễn Thị H chịu 6.600.000 đồng. Do bà H đã tạm ứng toàn bộ chi phí trong quá trình tố tụng nên ông D có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 15.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 2 Điều 296 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 11, khoản 2 và 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Huy D. Sửa một phần Bản án số 29/2021/HNGĐ-ST ngày 25/5/2021 của Tòa án nhân dân quận C thành phố Đà Nẵng về phần giải quyết chia tài sản chung. Tuyên xử:

1. Giao cho ông Trần Huy D sở hữu, sử dụng nhà và đất ký hiệu số L-19, thuộc tờ bản đồ số KT, diện tích 100m², tại địa chỉ 115 S, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X040282 ngày 29/4/2003.

Ông Trần Huy D phải bồi đắp tiền chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị H là 1.876.919.838 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm mười chín nghìn tám trăm ba mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ông Trần Huy D được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động hoặc cấp mới đối với quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất được giao nói trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm giải quyết yêu cầu chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H phải chịu là 62.307.595 đồng (Sáu mươi hai triệu ba trăm lẻ bảy nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 43.500.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007080 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng, bà H còn phải tiếp tục nộp 18.807.595 đồng (Mười tám triệu tám trăm lẻ bảy nghìn năm trăm chín mươi lăm đồng). Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Huy D.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Huy D không phải chịu. Hoàn trả cho ông Trần Huy D số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0005551 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá tài sản 20.000.000 đồng và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, ông Trần Huy D chịu 15.400.000 đồng, bà Nguyễn Thị H chịu 6.600.000 đồng. Do bà H đã tạm ứng toàn bộ chi phí trong quá trình tố tụng nên ông D có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 15.400.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

5. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND quận C;
- Cơ quan THADS quận C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Mai Vương Thảo